# MỤC LỤC

**Nội dung**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2013**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Ngày 30 tháng 06 năm 2013*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.M | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1,981,721,850,166** | **1,847,227,644,497** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | | **758,929,316,733** | **656,000,970,002** |
| 1.Tiền | 111 | 3 | 66,628,193,353 | 43,390,758,095 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 692,301,123,380 | 612,610,211,907 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **11** | **237,178,788,188** | **233,751,339,381** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 247,368,869,262 | 257,086,772,957 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | (10,190,081,074) | (23,335,433,576) |
| **III. Các khoản phải thu** | 130 | 4 | **928,758,266,540** | **886,457,662,620** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 107,408,304,633 | 175,489,417,369 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 255,195,995,786 | 192,317,347,493 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 566,647,458,998 | 518,715,118,714 |
| 4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi | 139 | | (493,492,877) | (64,220,956) |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | 5 | **44,147,863,422** | **61,059,396,628** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45,764,197,746 | 62,675,730,952 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1,616,334,324) | (1,616,334,324) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | **12,707,615,283** | **9,958,275,866** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 12,526,003,748 | 7,558,503,499 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 143,925,166 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 154 | | 37,686,369 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | 2,399,772,367 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3,010,363,358,512** | **2,974,549,517,075** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **6** | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **84,330,084,550** | **93,032,438,843** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | **46,789,248,759** | **53,783,216,248** |
| *Nguyên giá* | 222 | | 102,898,817,354 | 144,744,964,720 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | (56,109,568,595) | (90,961,748,472) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 8 | - | - |
| *Nguyên giá* | 225 | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | **29,552,146,819** | **31,260,533,623** |
| *Nguyên giá* | 228 | | 38,771,220,148 | 38,771,220,148 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | (9,219,073,329) | (7,510,686,525) |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.M | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 7,988,688,972 | **7,988,688,972** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| . Nguyên giá | 241 | | - | - |
| . Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **11** | **2,896,326,685,000** | **2,844,029,676,500** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1,625,226,685,000 | 1,572,929,676,500 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh | 252 | | 1,256,100,000,000 | 1,256,100,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **29,706,588,962** | **37,487,401,732** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 8,160,657,577 | 2,912,533,365 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 25 | 21,545,931,385 | 34,574,868,367 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4,992,085,208,678** | **4,821,777,161,572** |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **821,936,554,299** | **676,605,763,944** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **634,818,297,181** | **653,566,741,632** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 226,936,589,461 | 151,089,369,746 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 13 | 63,664,375,390 | 51,466,234,097 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 81,681,439,459 | 158,115,511,111 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 4,592,959,702 | 17,910,001,857 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 7,398,705,875 | 25,738,925,484 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 77,911,284,272 | 104,498,197,184 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 16 | 122,894,677,488 | 112,075,969,912 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 49,738,265,534 | 32,672,532,241 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | **17** | **187,118,257,118** | **23,039,022,312** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | | 22,858,257,193 | 23,039,022,312 |
| 4. Vay &nợ dài hạn | 334 | | 164,259,999,925 | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **4,170,148,654,379** | **4,145,171,397,628** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **4,170,148,654,379** | **4,145,171,397,628** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,676,282,700,000 | 1,599,216,250,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,262,097,888,288 | 2,189,781,329,788 |
| 3. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | (152,620,395,200) | (152,620,395,200) |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.M | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 25,370,280,515 | 25,370,280,515 |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 25,792,635,752 | 25,792,635,752 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 16,135,952,841 | 16,135,952,841 |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 317,089,592,183 | 441,495,343,932 |
| 10. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4,992,085,208,678 | 4,821,777,161,572 |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản cho thuê ngoài | | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | | |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | | | 9,598,048,875 | 9,598,048,875 |
| **Ngoại tệ các loại:** | | | 2,689,489.44 | 1,943,052.92 |
| - USD | | | 2,689,489.44 | 1,943,052.92 |
| - EURO | | | - | - |

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Ngọc Hằng* | *Nguyễn Thị Oanh* | *Trần Lệ Nguyên* |

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quí 2/2013*

| Chỉ Tiêu | Mã số | TM | Quí 2/2013 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch** | **01** | VI.25 | **441,260,377,069** | **409,599,221,430** | **884,793,352,941** | **792,017,493,885** |
| 2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07) | 02 | | 3,570,615,051 | 1,316,336,068 | 4,962,489,259 | 5,059,216,091 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cun** | **10** | | **437,689,762,018** | **408,282,885,362** | **879,830,863,682** | **786,958,277,794** |
| 4. Giá vốn hàng bán (11) | 11 | VI.27 | 366,814,227,462 | 344,752,041,111 | 739,977,235,265 | 678,271,460,766 |
| **5. Lợi nhuận hoạt động SXKD** | **20** | | **70,875,534,556** | **63,530,844,251** | **139,853,628,417** | **108,686,817,028** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 20,312,745,185 | 32,135,592,732 | 101,154,112,638 | 398,110,796,504 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 7,437,886,546 | 66,148,323,459 | 15,543,313,154 | 76,613,094,309 |
| - Trong đó chi phí lãi vay | 23 | | 5,910,751,481 | 5,210,408,183 | 9,765,753,164 | 16,451,311,460 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 45,398,401,598 | 14,972,391,222 | 97,150,307,192 | 71,882,698,257 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 36,254,984,225 | 40,318,850,271 | 71,805,186,125 | 78,904,913,906 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh** | **30** | | **2,097,007,372** | **(25,773,127,969)** | **56,508,934,584** | **279,396,907,060** |
| 11. Thu nhập khác(31) | 31 | | 19,374,439,754 | 17,700,174,601 | 38,777,323,051 | 36,921,453,562 |
| 12. Chi phí khác(32) | 32 | | 10,075,319,410 | 13,307,912,756 | 10,885,511,905 | 13,507,547,341 |
| **13.Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **9,299,120,344** | **4,392,261,845** | **27,891,811,146** | **23,413,906,221** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (5** | **50** | | **11,396,127,716** | **(21,380,866,124)** | **84,400,745,730** | **302,810,813,281** |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành(51) | 51 | VI.30 | 3,857,425,985 | - | 3,857,425,985 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52) | 52 | VI.30 | 7,405,323,120 | 17,858,481,521 | 15,153,936,982 | 24,421,067,427 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-5** | **60** | | **133,378,611** | **(39,239,347,645)** | **65,389,382,763** | **278,389,745,854** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | - | | | |

Lập ngày: 14/08/2013

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Ngọc Hằng* | *Nguyễn Thị Oanh* | *Trần Lệ Nguyên* |

Mẫu số B 03a-DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **84,400,745,730** | **590,438,239,823** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 7,548,414,720 | 18,077,979,928 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (12,716,080,581) | 9,051,546,068 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 1,591,651,688 | (2,738,658,757) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (99,436,009,821) | (574,026,986,758) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9,765,753,164 | 27,251,321,677 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | - | **(8,845,525,100)** | **68,053,441,981** |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải thu | 09 | | (18,974,441,791) | (287,479,085,862) |
| - Tăng/(giảm) hàng tồn kho | 10 | | 16,911,533,206 | (24,957,541,378) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (107,671,906,274) | (225,688,629,998) |
| - Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | | (9,849,739,943) | (5,725,299,931) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (9,083,745,810) | (28,381,277,587) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (9,791,085,717) | (20,441,824,186) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 2,538,550,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1,383,266,707) | (7,005,479,213) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | - | **(148,688,178,136)** | **(529,087,146,174)** |
| | | | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (106,835,454) | (9,667,379,562) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2,207,794,545 | 565,146,365 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1,100,000,000,000) | (2,773,200,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,105,000,000,000 | 2,865,895,963,712 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (258,883,483,751) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 5,776,156,000 | 47,849,508,919 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 78,502,415,308 | 241,452,521,674 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | - | **91,379,530,399** | **114,012,277,357** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 84,496,000,000 | 693,153,676,333 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 524,196,589,386 | 712,527,748,357 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (284,089,369,746) | (838,000,594,223) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (164,925,505,050) | (316,603,131,600) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **159,677,714,590** | **251,077,698,867** |
| | | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **102,369,066,853** | **(163,997,169,950)** |
| | | | | |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **656,000,970,002** | **817,041,657,129** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 559,279,878 | 2,956,482,823 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **758,929,316,733** | **656,000,970,002** |

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Ngọc Hằng* | *Nguyễn Thị Oanh* | Trần Lệ Nguyên |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
**Quí 2/2013**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sử dụng vốn:**

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001184 ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất chế biến thực phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,...

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

**- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

**- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn**

**-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời… ) có thể xảy ra đối với vật tư,thành phẩm ,hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình,vô hình)**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

**- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu( không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.**

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.**

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 -10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Thương hiệu | 20 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 năm |

**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồmtaài sản cốđịnh đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

**Đầu tư vào các Công ty con:**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát:**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

**- Chi phí khác**

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

-Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
-Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
-Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bang Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

**-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

**-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

**Những thông tin bổ sung**

| 01- Tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 110,811,469 | 8,601,185 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 64,644,426,384 | 41,478,164,910 |
| - Tiền đang chuyển | 1,872,955,500 | 1,903,992,000 |
| - Các khoản tương đương tiền | 692,301,123,380 | 612,610,211,907 |
| **Cộng** | **758,929,316,733** | **656,000,970,002** |

**02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

| **- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn** | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chứng khoán đã niêm yết: | 26,749,832,974 | 31,467,736,669 |
| **- Đầu tư ngắn hạn khác** | | |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 220,619,036,288 | 225,619,036,288 |
| **Cộng** | **247,368,869,262** | **257,086,772,957** |
| **- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn** | | |
| Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (2,690,081,074) | (10,835,433,576) |
| Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác | (7,500,000,000) | (12,500,000,000) |
| **Cộng** | **(10,190,081,074)** | **(23,335,433,576)** |

| 03- Hàng tồn kho | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | 14,042,420,083 | 4,171,170,449 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3,134,130,299 | 5,361,789,406 |
| - Công cụ, dụng cụ | 2,088,666,683 | 2,333,352,890 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | | |
| - Hàng gởi đi bán | | - |
| - Hàng hóa | 26,498,980,681 | 50,809,418,207 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **45,764,197,746** | **62,675,730,952** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,616,334,324) | (1,616,334,324) |
| **Giá trị thuần của hàng tồn kho** | **44,147,863,422** | **61,059,396,628** |

**04.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | TSCĐ HH khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **2,830,588,944** | **34,415,890,589** | **73,192,302,721** | **34,306,182,466** | - | **144,744,964,720** |
| _ Mua trong kỳ | | | | 106,835,454 | | 106,835,454 |
| _ Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| _ Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| _ Thanh lý nhượng bán | | (33,614,665,920) | (3,769,870,000) | (165,000,000) | | (37,549,535,920) |
| _ Giảm khác | | (11,637,000) | (27,400,000) | (4,364,409,900) | | (4,403,446,900) |
| **Số dư cuối kỳ** | **2,830,588,944** | **789,587,669** | **69,395,032,721** | **29,883,608,020** | - | **102,898,817,354** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **(684,058,994)** | **(33,513,534,868)** | **(30,210,960,126)** | **(26,553,194,484)** | | **(90,961,748,472)** |
| Khấu hao trong kỳ | (141,529,447) | (26,657,992) | (3,914,440,177) | (1,757,400,300) | | (5,840,027,916) |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| _ Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| _ Thanh lý nhượng bán | - | 32,899,293,029 | 3,590,352,382 | 165,000,000 | | 36,654,645,411 |
| _ Giảm khác | | 11,637,000 | 27,400,000 | 3,998,525,382 | | 4,037,562,382 |
| **Số dư cuối kỳ** | (825,588,441) | (629,262,831) | (30,507,647,921) | (24,147,069,402) | - | **(56,109,568,595)** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | |
| _ Tại ngày đầu kỳ | 2,146,529,950 | 902,355,721 | 42,981,342,595 | 7,752,987,982 | - | 53,783,216,248 |
| _ Tại ngày cuối kỳ | 2,005,000,503 | 160,324,838 | 38,887,384,800 | 5,736,538,618 | - | 46,789,248,759 |

**05.Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị văn dụng cụ quản lý | TSCĐ TTC khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | | | | | - |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | - |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | - |
| _ Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | - | - | - | - | - |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | - |
| **Số dư đầu kỳ** | | | | | | - |
| _ Khấu hao trong quý | | | | | | - |
| _ Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| _Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| _ Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| _ **Tại ngày đầu kỳ** | - | - | - | - | - | - |
| _ **Tại ngày cuối kỳ** | - | - | - | - | - | - |

**06.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | Thương hiệu | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 38,771,220,148 | - | - | - | 38,771,220,148 |
| _ Mua trong năm | | | | | | - |
| _ Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| _ Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| _ Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| _ Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | 38,771,220,148 | - | - | - | 38,771,220,148 |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | - | (7,510,686,525) | - | - | - | (7,510,686,525) |
| _ Khấu hao trong quý | | (1,708,386,804) | | | | (1,708,386,804) |
| _ Tăng khác | | | | | | - |
| _ Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| _ Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| _ Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | (9,219,073,329) | - | - | - | (9,219,073,329) |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | | | | | |
| _ Tại ngày đầu kỳ | - | 31,260,533,623 | - | - | - | 31,260,533,623 |
| _ Tại ngày cuối kỳ | - | 29,552,146,819 | - | - | - | 29,552,146,819 |

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu năm |
|---|---|---|
| *-Tổng số chi phí XDCB dở dang* | 7,988,688,972 | 7,988,688,972 |

**07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Tỷ lệ sở hữu | Vốn đầu tư |
|---|---|---|
| **a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)** | | |
| Công Ty CP Kinh Đô Bình Dương | 99.80% | 560,950,000,000 |
| Công Ty CP Vinabico | 100% | 122,541,388,500 |
| Công Ty TNHH MTV Kido | 100% | 247,559,771,500 |
| Công Ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | 100% | 694,175,525,000 |

| | Tỷ lệ sở hữu | Vốn đầu tư |
|---|---|---|
| **b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)** | | |
| Công Ty TNHH Tân An Phước | 49% | 204,300,000,000 |
| Công Ty CP Bất Động Sản Thành Thái | 30% | 1,800,000,000 |

| | Tỷ lệ sở hữu | Vốn đầu tư |
|---|---|---|
| **c- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)** | | |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue | 50% | 1,050,000,000,000 |

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **d- Đầu tư dài hạn khác** | | |
| - Đầu tư cổ phiếu | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Cổ phiếu đã niêm yết: | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết: | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| **Cộng** | **15,000,000,000** | **15,000,000,000** |

| | | |
|---|---|---|
| **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn** | | |
| - Dự phòng đầu tư dài hạn | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ:** | | |
| **- Số đầu năm** | - | 44,080,586,084 |
| - Trích lập dự phòng trong kỳ | | |
| - Hoàn nhập dự phòng | | 44,080,527,710 |
| - Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn | | 58,374 |
| **- Số cuối kỳ:** | - | - |

| **08- Vay và nợ ngắn hạn** | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 131,896,589,386 | 151,089,369,746 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 95,040,000,075 | |
| **Cộng** | **226,936,589,461** | **151,089,369,746** |

| 09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 2,205,227,341 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 90,512,530 | 480,358,799 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,857,425,985 | 11,478,304,271 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 645,021,187 | 3,147,462,184 |
| - Các loại thuế khác | | 598,649,262 |
| **Cộng** | **4,592,959,702** | **17,910,001,857** |

| 10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 1,861,171,775 | 1,430,722,119 |
| - Kinh phí công đoàn | 185,756,120 | 105,736,580 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp | 932,433,695 | 934,100,860 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2,017,218,796 | 2,127,218,796 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 117,898,097,102 | 107,478,191,557 |
| **Cộng** | **122,894,677,488** | **112,075,969,912** |

| 11- Vay và nợ dài hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a - Vay dài hạn** | | |
| - Vay ngân hàng | 164,259,999,925 | - |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| **Cộng** | **164,259,999,925** | - |
| **b - Nợ dài hạn** | | |
| - Thuê tài chính | - | |
| - Trái phiếu phát hành | - | |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| **Cộng** | - | - |

## 12- VỐN CHỦ SỞ HỮU

### TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| KHOẢN MỤC | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước:** | | | | | | | | | |
| **Số dư đầu kì trước** | **1,195,178,810,000** | **1,950,665,093,455** | **(152,620,395,200)** | **203,555,180,542** | **2,296,390,481** | **25,370,280,515** | **25,792,635,752** | **16,135,952,841** | **3,266,373,948,386** |
| Tăng vốn | 140,000,000,000 | 518,000,000,000 | | | | | | | 658,000,000,000 |
| Phát hành CP thưc | 264,037,440,000 | (264,037,440,000) | | | | | | | - |
| Lợi nhuận tăng | | | | 537,451,996,388 | | | | | 537,451,996,388 |
| Tăng khác | | | | 22,916,667,002 | | | | | 22,916,667,002 |
| Cổ tức | | | | (316,861,500,000) | | | | | (316,861,500,000) |
| Thù lao HĐQT | | | | (5,567,000,000) | | | | | (5,567,000,000) |
| Giảm trong kì | | (14,846,323,667) | | | (2,296,390,481) | | | | (17,142,714,148) |
| **Số dư cuối kì** | **1,599,216,250,000** | **2,189,781,329,788** | **(152,620,395,200)** | **441,495,343,932** | **-** | **25,370,280,515** | **25,792,635,752** | **16,135,952,841** | **4,145,171,397,628** |
| **Năm nay** | | | | | | | | | |
| **Số dư đầu kì** | **1,599,216,250,000** | **2,189,781,329,788** | **(152,620,395,200)** | **441,495,343,932** | **-** | **25,370,280,515** | **25,792,635,752** | **16,135,952,841** | **4,145,171,397,628** |
| Phát hành CP thưởng | 66,010,000,000 | 31,686,000,000 | | | | | | | 97,696,000,000 |
| Phát hành CP mới cho việc hợp nhất KD | 11,056,450,000 | 40,630,558,500 | | | | | | | 51,687,008,500 |
| Lợi nhuận tăng | | | | 65,389,382,763 | | | | | 65,389,382,763 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 36,141,448,683 | | | | 36,141,448,683 |
| Cổ tức | | | | (165,030,369,000) | | | | | (165,030,369,000) |
| Tăng do điều chỉnh theo kiểm toán EY | | | | 6,774,234,488 | | | | | 6,774,234,488 |
| Trích lập quỹ KTPL | | | | (31,539,000,000) | | | | | (31,539,000,000) |
| Giảm trong kì | | | | | (36,141,448,683) | | | | (36,141,448,683) |
| **Số dư cuối kì** | **1,676,282,700,000** | **2,262,097,888,288** | **(152,620,395,200)** | **317,089,592,183** | **-** | **25,370,280,515** | **25,792,635,752** | **16,135,952,841** | **4,170,148,654,379** |

| 13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Doanh thu thành phẩm đã bán | | |
| - Doanh thu hàng hóa đã bán | 441,260,377,069 | 409,599,221,430 |
| - Doanh thu khác | | |
| **Cộng** | **441,260,377,069** | **409,599,221,430** |
| - Hàng bán bị trả lại: | 3,570,615,051 | 1,316,336,068 |
| **Doanh thu thuần:** | **437,689,762,018** | **408,282,885,362** |

| 14- Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19,605,871,756 | 31,704,739,481 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 116,693,485 | 5,650 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | (148,711,363) | 1,116,014 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 738,891,307 | 429,731,587 |
| **Cộng** | **20,312,745,185** | **32,135,592,732** |

| 15- Chi phí tài chính | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 6,952,151,483 | 5,210,408,183 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,675,048,117 | 9,789 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (6,970,183,200) | (47,250,278,077) |
| - Chi phí tài chính khác | 5,780,870,146 | 108,188,183,564 |
| **Cộng** | **7,437,886,546** | **66,148,323,459** |

| 16- Thu nhập khác | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Thu nhập từ bán phế liệu | - | 30,000,000 |
| - Thanh lý tài sản | 545,454,545 | |
| - Thu nhập khác | 18,828,985,209 | 17,670,174,601 |
| | **19,374,439,754** | **17,700,174,601** |

| 17- Chi phí khác | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Từ bán phế liệu | - | 8,400,000 |
| - Thanh lý tài sản | 228,308,243 | 196,988,841 |
| - Chi phí khác | 9,847,011,167 | 13,102,523,915 |
| | **10,075,319,410** | **13,307,912,756** |

| 18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 2/2013 | Quý 2/2012 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện h | 3,857,425,985 | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 7,405,323,120 | 17,858,481,521 |

## 19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

**Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:**

*VND*

| *Công ty liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số tiền* |
|---|---|---|---|
| Công Ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Mua thành phẩm | 281,129,130,132 |
| | | Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | 18,798,793,523 |
| | | Phí quản lý | 4,800,000,000 |
| | | Mua nguyên vật liệu, bao bì , công cụ dụng cụ | 845,361,154 |
| | | Thu hộ | |
| | | Chi phí cho thuê và bảo trì | 143,976,000 |
| | | Bán hàng hóa | 512,708,047 |
| Công ty Cổ phần Vinabico | Công ty con | Mua thành phẩm | 7,719,014,384 |
| | | Lãi vay phải trả | 477,416,667 |
| | | Phí quản lý | 360,000,000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn | Công ty liên quan | Bán hàng hóa | 2,108,322,889 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Cổ tức | - |
| | | Bán hàng hóa | 14,207,640,189 |
| | | Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | 22,100,797,755 |
| | | Phí quản lý | 6,960,000,000 |
| | | Mua thành phẩm | 20,937,292,450 |
| | | Lãi vay phải trả | 745,933,333 |
| | | Chi phí thuê và bảo trì | 338,500,011 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Công ty liên quan | Thu tiền lãi vay | 14,901,635,494 |
| | | Thu hồi khoản cho vay | 600,000,000,000 |
| | | Cho vay ngắn hạn | 599,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Kido | Công ty con | Phí quản lý | 4,650,000,000 |
| | | Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì | 298,058,054 |
| | | Chi phí thuê và bảo trì | 168,427,416 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty liên quan | Thu tiền lãi vay | 1,353,625,000 |
| Công ty TNHH Tong Yuan | Công ty liên quan | Mua bao bì | 9,552,491,993 |

**Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:**

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số tiền* |
|---|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng*** | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn | Công ty liên quan | Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ | 28,062,708,409 |
| Công ty TNHH MTV Kido | Công ty con | Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | 387,716,528 |
| | | Phí quản lý (tư vấn) | 11,935,000,000 |
| | | Chi phí cho thuê và bảo trì | 370,540,314 |
| | | Chi phí quảng cáo | 1,760,000,000 |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | 587,910,977 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Phí quản lý | 2,101,301,149 |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico | Công ty con | Phí quản lý (tư vấn) | 264,000,000 |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô | Công ty liên quan | Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | 21,324,801 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Công ty liên quan | Bán hàng hóa | 4,297,916 |
| | | | **45,494,800,094** |
| ***Khách hàng trả trước*** | | | |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Tạm ứng mua hàng | (70,000,000,000) |
| | | | **(70,000,000,000)** |
| ***Phải thu khác*** | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Công ty liên quan | Thu tiền lãi vay | 350,128,463,749 |
| | | Chi trả hộ | 13,991,058,698 |
| | | Tiền bán cổ phiếu | 6,813,341,808 |
| | | Cổ tức | 4,413,693,000 |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Chi trả hộ | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty liên quan | Thu tiền lãi vay | 2,692,375,000 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Chi trả hộ | |
| Công ty TNHH Tân An Phước | Công ty | Chi trả hộ | 297,866,616 |
| Chi Nhánh Công Ty TNHH XD & CBTP Kinh Đô | Công ty liên quan | Chi trả hộ | 1,450,000 |
| | | | **378,338,248,871** |

**Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:**

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số tiền* |
|---|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn*** | | | |
| Công ty Cổ phần Vinabico | Công ty con | Vay ngắn hạn | (17,000,000,000) |
| | | | **(17,000,000,000)** |
| ***Phải trả người bán*** | | | |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ | (64,308,881) |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ | (23,681,867,982) |
| | | Lãi vay | (1,000,533,333) |
| | | Chi hộ | (141,526,837) |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico | Công ty con | Mua thành phẩm | (4,383,137,792) |
| Công ty TNHH Kido | Công ty con | Mua hàng hóa | (72,184,082) |
| Công ty TNHH Tong Yuan | Công ty liên quan | Mua bao bì | (7,085,419,389) |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Công ty liên quan | Thu hộ | (800,000,000) |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn | Công ty liên quan | Mua thành phẩm | (190,010,502) |
| | | | **(37,418,988,798)** |
| ***Trả trước cho nhà cung cấp*** | | | |
| Công ty TNHH Kido | Công ty con | Trả trước tiền hàng | 13,560,000,000 |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Mua nguyên vật liệu, bao bì , và công cụ, dụng cụ | 183,628,263,994 |
| | | | **197,188,263,994** |
| ***Phải trả khác*** | | | |
| Công ty TNHH Tân An Phước | Công ty liên kết | Hợp đồng hợp tác kinh doanh | (100,000,000,000) |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | Công ty con | Thu hộ | (899,860,323) |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Công ty con | Chi hộ | (1,560,271,922) |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn | Công ty liên quan | Thu hộ | (51,498,000) |
| | | | **(102,511,630,245)** |

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2013

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Ngọc Hằng* | *Nguyễn Thị Oanh* | *Trần Lệ Nguyên* |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ